

Bản án số: 54/2017/HN-ST

Ngày: 18-7-2017

“V/v: “ ly hôn giữa

bà P với ông T ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Phạm Thị Thu Trang;

2. Ông: Trần Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện BD, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện BD, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 90/2017/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 03 năm 2017 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2017/QĐXX-HN ngày 07 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị P, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Thới L, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Trương Văn T, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã Thới L, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 13/02/2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà và ông Trương Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 trên tinh thần tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 8/2013 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông T không lo làm ăn, thường xuyên nhậu say, có hành vi bạo lực nên bà và ông T đã ly thân từ tháng 8/2013 cho đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên bà P yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung, tên Trương Thị Ngọc Y, sinh ngày 20/12/1987, Trương Văn Tr, sinh ngày 29/01/1993, Trương Thị Hải Mi, sinh ngày 12/12/1995. Cháu Y, cháu M đã trưởng thành đã có gia đình, còn cháu Tr mất ngày 01/7/2005.

- Về tài sản chung: bà P không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/5/2017 bị đơn ông Trương Văn T khai như sau:

Ông cùng bà P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8/2013 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến ngày nay. Bà P ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng. Tuy nhiên, Thẩm phán đã vi phạm về thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát, cho đương sự được quy định tại Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử thì trong hồ sơ không có Quyết định gia hạn giải quyết vụ án nên Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các nguyên tắc theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn khi Toà án triệu tập những đã vắng mặt, tuy nhiên tại phiên toà có đơn xin vắng mặt. Như vậy: bị đơn chưa thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án nhận thấy: Bà P và ông T đã sống ly thân từ tháng 8/2013 cho đến nay nhưng vợ chồng không hàn gắn được. Vì vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà P và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối với quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Nghị quyết 35/2000/QH10 thì quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T được công nhận là hôn nhân thực tế, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà P.

Về tài sản chung: Bà P không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Về con chung: các con chung của ông, bà đã trưởng thành, có khả năng lao động được nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trương Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà P, ông T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1985 và cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Xét thấy: Bà P và ông T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và đã chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình thì bà P và ông T được pháp luật công nhận

là hôn nhân hợp pháp nên yêu cầu ly hôn của bà P được giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy: bà P, ông T có mâu thuẫn từ tháng 8/2013 và đã ly thân cho đến ngày nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập ông T, bà P đến hòa giải hàn gắn nhưng ông T vắng mặt đã chứng tỏ quan hệ hôn nhân của bà P và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông T.

[2] *Về con chung*: Các con chung của ông bà đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] *Về tài sản chung*: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trương Văn T.
2. Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không xét đến.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.
5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0010414, ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh Bến Tre. Vậy, bà Nguyễn Thị P đã nộp đủ.

Bà Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trương Văn T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại;*
- *Ủy ban nhân dân Thới L;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Võ Thị Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tính

Phạm Thị Thu Trang

Võ Thị Loan

